

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM	THỰC HIỆN ĐẾN 31/12	ĐẠT TỶ LỆ %
A	PHÂN THU	7.241.593.000	2.773.385.281	5.914.583.870	81,7
I	THU THƯỜNG XUYÊN	4.241.593.000	2.473.385.281	4.614.583.870	108,8
1	Các khoản thu 100%	200.000.000	183.185.281	419.008.870	209,5
1,1	Thu HL công sản, & quỹ đất CD	100.000.000		149.730.900	149,7
1,2	Phí và lệ phí	11.000.000	6.364.000	15.382.000	139,8
1,3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	15.755.670	15.755.670	98,5
1,4	Thu phạt theo quy định			28.000.000	
1,5	Lệ phí trước bạ nhà đất	15.000.000	9.533.405	18.078.225	120,5
1,6	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	24.461.669	29.400.330	196,0
1,7	Thuế giá trị gia tăng	36.000.000	42.870.537	44.774.817	124,4
1,8	Thu điều tiết khác	3.000.000	6.000.000	9.686.928	322,9
1,9	Thuế môn bài hộ nhỏ	4.000.000	4.200.000	4.200.000	105,0
1,10	Số dư 2020 chuyển		74.000.000	74.000.000	
1,11	Thu khác			30.000.000	
II	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	4.041.593.000	2.290.200.000	4.195.575.000	103,8
III	THU KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	32.960.588.000	300.000.000	1.300.000.000	3,9
1	Thu tiền đấu giá đất	3.000.000.000			0,0
1	Thu tiền đấu giá đất	3.000.000.000			0,0
2	Thu trợ cấp xây dựng trường học	6.748.976.910			0,0
3	Trợ cấp XD nhà làm việc+ HT UBND xã	1.560.847.647	300.000.000	300.000.000,0	19,2
4	Trợ cấp XD Trạm Y tế xã	521.285.000			0,0
5	Trợ cấp XD công trình phụ trợ UBND xã	1.450.727.000			0,0
6	Trợ cấp xây dựng đường giao thông	503.698.000			0,0
7	Số dư 2020 chuyển	175.053.443			0,0
8	Trợ cấp XD hạng mục phụ trợ trường trung học cơ sở	3.000.000.000			0,0
9	Trợ cấp XD trường mầm non	3.000.000.000			0,0

10	Trợ cấp XD hạng mục kỹ thuật khu dân cư Ngọc chấn Trung Sơn	9.000.000.000			0,0
11	Thu trợ cấp xây dựng công trình phụ trợ trường trường học	1.000.000.000		1.000.000.000	100,0
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	4.173.793.000	2.305.887.500	4.404.929.000	105,5
1	<u>Chi quản lý nhà nước</u>	1.787.184.100	1.091.422.600	1.787.184.100	100,0
1,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	742.810.000	377.441.000	742.810.000	100,0
1,2	Chi trả công hợp đồng	42.000.000	21.000.000	42.000.000	100,0
1,3	Chi văn phòng	90.506.700	58.975.000	90.506.700	100,0
1,4	Chi hội nghị	85.802.000	54.390.200	85.802.000	100,0
1,5	Chi mua sắm tu sửa	47.850.000	47.850.000	47.850.000	100,0
1,6	Chi tiền điện thoại	6.192.000	3.096.000	6.192.000	100,0
1,7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	42.000.000	25.481.000	42.000.000	100,0
1,8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5.000.000		5.000.000	100,0
1,9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	2.000.000		2.000.000	100,0
1,10	Chi các hoạt động	151.242.000	68.231.400	151.242.000	100,0
1,11	Chi công tác phí	9.400.000	5.200.000	9.400.000	100,0
1,12	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	10.000.000	10.000.000	10.000.000	100,0
1,13	Chi tiền báo chí	25.537.400	13.134.000	25.537.400	100,0
1,14	Chi khen thưởng	6.624.000	6.624.000	6.624.000	100,0
1,15	Chi mua sắm cơ sở vật chất	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100,0
1,16	Chi lắp đặt camera UBND xã	100.000.000		100.000.000	100,0
1,17	Chi tu sửa	20.220.000		20.220.000	100,0
2	<u>Chi hội đồng nhân dân</u>	302.500.000	210.545.000	373.832.700	123,6
2.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	124.500.000	62.490.000	126.588.000	101,7
2.2	Chi các hoạt động	60.000.000	46.950.000	84.552.700	140,9
2.3	Chi bầu cử HĐND các cấp	118.000.000	101.105.000	162.692.000	137,9
3	<u>Chi công tác Đảng</u>	510.000.000	241.344.000	495.187.400	97,1
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	435.000.000	212.894.000	430.720.000	99,0
3.2	các hoạt động	75.000.000	28.450.000	64.467.400	86,0
4	<u>Chi công tác Mặt trận</u>	174.500.000	85.683.000	193.800.000	111,1
4,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	146.500.000	80.183.000	159.300.000	108,7
4,2	Chi hoạt động	28.000.000	5.500.000	34.500.000	123,2
5	<u>Chi công tác hội CCB</u>	89.600.000	31.365.000	75.643.200	84,4
5,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	77.000.000	31.365.000	63.043.200	81,9
5,2	Chi các hoạt động + chi hội	12.600.000		12.600.000	100,0
6	<u>Chi công tác hội Nông Dân</u>	101.600.000	47.215.000	107.070.000	105,4

18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	94.000.000	46.806.000	93.612.000	99,6
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	32.000.000	13.800.000	35.270.000	110,2
19	<u>Chi cơ sở thôn</u>	86.000.000	19.221.000	74.130.400	86,2
19,1	Chi trả phụ cấp	54.000.000	19.221.000	46.130.400	85,4
19,2	Chi hoạt động khu dân cư	20.000.000		20.000.000	100,0
19,3	Chi các hoạt động	12.000.000		8.000.000	66,7
20	<u>Chi công tác hội chữ thập đỏ</u>	13.000.000	10.503.000	12.917.000	99,4
20.1	Chi trả phụ cấp	5.000.000	2.503.000	4.917.000	98,3
20,2	Chi hoạt động	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100,0
20,3	Chi đại hội chữ thập đỏ	6.000.000	6.000.000	6.000.000	100,0
		69.000.000	9.387.000	42.422.800	61,5
21	<u>Chi sự nghiệp nông nghiệp</u>				
21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y	29.000.000	9.387.000	18.952.800	65,4
21.2	Chi trả công	20.000.000		16.600.000	83,0
21.3	Chi các hoạt động	20.000.000		6.870.000	34,4
		86.400.000	51.400.000	70.400.000	81,5
22	<u>Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường</u>				
22.1	Chi các hoạt động	15.000.000	15.000.000	27.000.000	180,0
22.2	Chi trả công	10.000.000		7.000.000	70,0
22.3	Chi tu sửa	61.400.000	36.400.000	36.400.000	59,3
		6.000.000		8.000.000	133,3
23	<u>Chi công tác TT ND-Giám sát CD</u>				
23,1	Chi các hoạt động	6.000.000		8.000.000	133,3
		2.000.000		2.000.000	100,0
24	<u>Chi công tác hội Cựu quân nhân</u>				
24,1	Chi hoạt động	2.000.000		2.000.000	100,0
		16.000.000	8.364.000	13.728.000	85,8
25	<u>Chi hoạt động chất độc hồi da cam</u>				
25,1	Chi lương, phụ cấp	11.000.000	5.364.000	10.728.000	97,5
25,2	Chi đại hội +hoạt động	5.000.000	3.000.000	3.000.000	60,0
		28.960.588.000	300.000.000	1.300.000.000	4,5
II	<u>CHI ĐẦU TƯ CÔNG</u>				
1	Chi trả xây dựng đường giao thông	827.510.000			0,0
2	Chi trả xây dựng đường giao thông	827.510.000			0,0
3	Chi trả xây dựng trường Tiểu học	2.579.579.000			0,0
4	Chi trả xây dựng trường Trung học	5.052.702.000			0,0
5	Chi trả xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1.527.376.000			0,0
6	Chi trả XD Nhà hiệu bộ trường mầm non xã Tái Sơn	103.584.000			0,0
7	Chi trả XD Nhà làm việc tạm UBND xã	69.698.000			0,0
8	Chi trả XD Nhà làm việc UBND xã	323.512.000			0,0
9	Chi trả XD Hội trường UBND xã	980.896.000	300.000.000	300.000.000	30,6
10	Chi trả XD Trạm Y tế xã	521.285.000			0,0

6,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	89.000.000	47.215.000	94.470.000	106,1
6,2	Chi các hoạt động+các chi hội	12.600.000		12.600.000	100,0
7	Chi công tác phụ nữ	137.600.000	80.752.000	169.802.000	123,4
7,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	101.000.000	51.552.000	103.202.000	102,2
7,2	Chi các hoạt động+Các chi hội	21.600.000	14.200.000	51.600.000	238,9
	Chi đại hội phụ nữ	15.000.000	15.000.000	15.000.000	100,0
8	Chi công tác đoàn thanh niên	123.600.000	51.732.000	127.343.000	103,0
8,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	97.000.000	51.732.000	106.143.000	109,4
8,2	Chi các hoạt động	21.600.000		16.200.000	75,0
8,3	Chi hoạt động hè	5.000.000		5.000.000	100,0
9	Chi công tác công đoàn	15.000.000		15.000.000	100,0
9,1	Chi các hoạt động	15.000.000		15.000.000	100,0
10	Chi công tác TN niên xung phong	18.728.000	13.364.000	18.728.000	100,0
10,1	Chi trả phụ cấp	10.728.000	5.364.000	10.728.000	100,0
10,2	Chi các hoạt động+Đại hội	8.000.000	8.000.000	8.000.000	100,0
11	Chi công tác hội người cao tuổi	21.834.000	35.920.000	40.834.000	187,0
11,1	Chi trả phụ cấp	9.834.000	4.920.000	9.834.000	100,0
11,2	Chi các hoạt động+Đạo hội	12.000.000	31.000.000	31.000.000	258,3
12	Chi công tác hội khuyến học	22.364.000	2.682.000	22.114.000	98,9
12,1	Chi trả phụ cấp	5.364.000	2.682.000	5.364.000	100,0
12,2	Chi các hoạt động	17.000.000		16.750.000	98,5
13	Chi công tác quân sự	363.877.000	151.639.500	338.628.600	93,1
13,1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	190.000.000	83.131.500	174.751.600	92,0
13,2	Chi các hoạt động	173.877.000	68.508.000	163.877.000	94,2
14	Chi công tác An ninh	139.072.000	83.354.900	239.583.800	172,3
14,1	Chi phụ cấp+BHXH+BHYT	77.600.000	38.754.900	77.509.800	99,9
14,2	Chi các hoạt động	61.472.000	44.600.000	61.472.000	100,0
14,3	Chi hỗ trợ nghỉ 1 lần			100.602.000	
15,1	Chi sự nghiệp thông tin	30.000.000	15.387.500	30.740.000	102,5
15,1	Chi trả phụ cấp	20.000.000	10.687.500	20.740.000	103,7
16	Chi trả phụ cấp	10.000.000	4.700.000	10.000.000	100,0
16,1	Chi sửa chữa + hoạt động	34.000.000	4.000.000	7.000.000	20,6
16,2	Chi sự nghiệp thể thao	10.000.000	4.000.000	7.000.000	70,0
17	các hoạt động	24.000.000			0,0
17,1	Chi đại hội TDTT	10.000.000		9.958.000	99,6
18	Chi sự nghiệp văn hóa	10.000.000		9.958.000	99,6
18,1	Chi các hoạt động	126.000.000	60.606.000	128.882.000	102,3
18	Chi sự nghiệp xã hội				

Dư

223.532.870

Số tiền viết bằng chữ: (Hai trăm hai ba triệu năm trăm ba mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi đồng)

NGƯỜI LẬP



Phạm văn Khương

T/M, ỦY BAN NHÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Thọ